

PHỤ LỤC 1A

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Vui lòng gửi lại mẫu báo cáo đã hoàn thiện trước ngày 01/01/2018. Tệp báo cáo điện tử xin gửi trực tiếp về Cục Tin học hóa – Bộ Thông tin và Truyền thông theo địa chỉ thư điện tử: aita@mic.gov.vn. Bản cứng báo cáo xin gửi về địa chỉ:

- **Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông**
18 Nguyễn Du, Hà Nội

Thông tin theo báo cáo này được sử dụng để đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (sau đây gọi tắt là Bộ). Do đó, Bộ Thông tin và Truyền thông trân trọng đề nghị các đơn vị cung cấp thông tin chính xác, phản ánh đúng thực trạng.

Mốc thời gian cho các số liệu thống kê: 01/12 năm trước đến hết ngày 30/11 của năm báo cáo.

Vui lòng tham khảo mục “Giải thích từ ngữ” (Mục 10) tại trang cuối trước khi thực hiện khai thông tin.

MỤC 1. THÔNG TIN CHUNG

1. Năm báo cáo:
2. Tên cơ quan báo cáo:
3. Địa chỉ cơ quan:
4. Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức:
5. Phạm vi đánh giá ứng dụng CNTT:
 - 5.1. Tổng số đơn vị thuộc Bộ:

Ghi chú: Đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ (sau đây gọi tắt là đơn vị thuộc Bộ) trong phạm vi thống kê bao gồm các đơn vị: Văn phòng, Vụ, Thanh tra, Cục, Tổng cục, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ (không bao gồm các báo, tạp chí, nhà xuất bản, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp thuộc Bộ).

- 5.2. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của Bộ (viết tắt CBCCVC): người
CBCCVC của Bộ trong phạm vi thống kê bao gồm các CBCCVC của các đơn vị thuộc Bộ nói trên.

MỤC 2. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Trang bị máy tính (bao gồm máy tính để bàn, xách tay, máy tính bảng).

Tổng số máy tính: chiếc Tỷ lệ trang bị máy tính cho CBCCVC: %

2. Cài đặt phần mềm diệt Virus bản quyền có trả phí:

Tổng số máy tính được cài đặt: chiếc Tỷ lệ máy tính được cài đặt: %

3. Kết nối mạng Internet

- Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc Bộ (cách tính xem tại mục 10.1): Mbps.

- Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi/ CBCCVC (cách tính xem tại mục 10.2):
..... Mbps/người

4. Kết nối mạng diện rộng của Bộ (WAN - Wide area network)

Ghi chú: Mạng diện rộng (WAN) của Bộ là một hệ thống mạng kết nối các mạng cục bộ (LAN - Local Area Network) của các đơn vị thuộc Bộ với nhau (trong trường hợp Bộ có mạng kết nối các đơn vị với nhau thì cũng được tính tương tự).

Bộ đã có mạng diện rộng

Có Không

Nếu có, cung cấp các thông tin sau:

- Số lượng đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng của Bộ: đơn vị

- Tỷ lệ đơn vị đã kết nối với mạng diện rộng của Bộ: %

- Mạng diện rộng của Bộ đang được vận hành theo hình thức nào:

Tự vận hành

Thuê nhà cung cấp dịch vụ vận hành

Hình thức khác (nêu rõ):

- Liệt kê các ứng dụng đang được sử dụng trên mạng diện rộng của Bộ:

1)

2)

3)

5. Trung tâm dữ liệu/Phòng máy chủ của Bộ

Ghi chú: Bộ và các đơn vị thuộc Bộ có thể có nhiều Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ. Tuy nhiên, thông tin dưới đây chỉ khảo sát đối với Trung tâm dữ liệu/ Phòng máy chủ do đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ quản lý. Khái niệm Trung tâm dữ liệu xem tại mục 10.3.

Bộ hiện đang có

Trung tâm dữ liệu

Phòng máy chủ

Nếu Bộ có Trung tâm dữ liệu, cung cấp thông tin mục 5.1, 5.2, 5.3

Nếu Bộ có Phòng máy chủ, cung cấp thông tin mục 5.4, 5.5

5.1. Trung tâm dữ liệu do Bộ

Tự vận hành và duy trì

Thuê nhà cung cấp dịch vụ, ghi rõ tên đơn vị cung cấp:

5.2. Bộ có Trung tâm dữ liệu dự phòng không?

Ghi chú: Trung tâm dữ liệu dự phòng có thể do Bộ tự xây dựng hoặc thuê dịch vụ

Có

Không

5.3. Trung tâm dữ liệu đáp ứng tiêu chuẩn nào:

Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với Trung tâm dữ liệu đã được quy định tại Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Có

Không

Nếu có, cung cấp thông tin về văn bản Thông báo tiếp nhận bản công bố phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật do Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông cấp (Tên, số hiệu và ngày văn bản chứng nhận):

Nếu đáp ứng tiêu chuẩn khác (như tiêu chuẩn Uptime (UTI) với 4 mức độ: Tier I-II-III-IV...), cung cấp thông tin về:

+ Mức độ tiêu chuẩn của Trung tâm dữ liệu:

+ Thông tin về tổ chức và giấy chứng nhận (cung cấp địa chỉ URLs hoặc tài liệu kiểm chứng):
.....

5.4. Phòng máy chủ của Bộ đã triển khai các hệ thống đảm bảo an toàn, an ninh nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/ Không: 0
1	Hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS)	
2	Hệ thống bảo vệ xâm nhập (IPS)	
3	Hệ thống tường lửa (Firewall)	
4	Hệ thống ngăn chặn virus (Antivirus)	
5	Hệ thống chặn thư rác (Spam blockers)	
6	Hệ thống an toàn báo cháy, nổ	
7	Hệ thống an toàn chống sét	
8	Hệ thống khác (nêu rõ) :.....	

5.5. Phòng máy chủ của Bộ đã triển khai hệ thống lưu trữ, an toàn dữ liệu nào sau đây:

TT	Tên hệ thống	Có: 1/ Không: 0
1	Hệ thống lưu trữ SAN (Storage Area Network)	
2	Hệ thống lưu trữ NAS (Network Attached Storage)	
3	Hệ thống lưu trữ DAS (Direct Attached Storage)	
4	Hệ thống lưu trữ băng từ (Tape)	
5	Hệ thống lưu trữ khác (nêu rõ):.....	

6. Điện toán đám mây (Cloud Computing)

Hạ tầng kỹ thuật CNTT của Bộ đã triển khai mô hình điện toán đám mây chưa?

Có Không

Nếu có, Bộ hiện đang sử dụng mô hình dịch vụ nào

- Dịch vụ cung cấp hạ tầng thiết bị (IaaS)
- Dịch vụ cung cấp nền tảng vận hành (PaaS)
- Dịch vụ cung cấp phần mềm ứng dụng (SaaS)

MỤC 3. ỨNG DỤNG CNTT TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

1. Hệ thống thư điện tử

Ghi chú: Bộ và các đơn vị thuộc Bộ có thể có nhiều hệ thống thư điện tử.

- Hệ thống thư điện tử dùng chung là hệ thống thư điện tử của Bộ triển khai cấp cho các CBCCVN sử dụng phục vụ cho công việc, với định dạng thư điện tử @tenbonganh.gov.vn, do đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ quản lý.

- Hệ thống thư điện tử dùng riêng là hệ thống thư điện tử do các đơn vị của Bộ triển khai cấp cho các CBCCVN sử dụng phục vụ cho công việc, do các đơn vị tự quản lý.

1.1. Bộ có bao nhiêu hệ thống thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và hệ thống dùng riêng của các đơn vị thuộc Bộ): hệ thống

1.2. Số lượng CBCCVN được cấp tài khoản thư điện tử (bao gồm hệ thống thư điện tử dùng chung và dùng riêng):người, Tỷ lệ: %

Trong đó,

- Số lượng CBCCVN được cấp tài khoản thư điện tử dùng chung: người ,
Tỷ lệ: %

- Số lượng CBCCVN được cấp tài khoản thư điện tử dùng riêng: người ,
Tỷ lệ: %

1.3. Kích thước tập tin tối đa (KT) cho phép đính kèm trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Bộ là bao nhiêu?

KT < 10 Mb 10 Mb ≤ KT ≤ 20 Mb KT > 20 Mb

1.4. Dung lượng hộp thư tối đa (DL) cho mỗi tài khoản trong hệ thống thư điện tử dùng chung của Bộ là bao nhiêu?

500 Mb < DL < 2Gb 2Gb ≤ DL ≤ 5Gb DL > 5 Gb

1.5. Tỷ lệ CBCCVN thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc: %

2. Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVBĐH)

Ghi chú: Bộ và các đơn vị thuộc Bộ có thể có nhiều hệ thống QLVBĐH.

- Hệ thống QLVBĐH của Bộ là hệ thống do đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ quản lý, trang bị cho CBCCVN và các đơn vị phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng chung)

- Hệ thống QLVBĐH dùng riêng là hệ thống do các đơn vị của Bộ triển khai, trang bị cho CBCCVN và các đơn vị phục vụ trong công việc trao đổi văn bản điện tử và điều hành, do các đơn vị tự quản lý (sau đây gọi là Hệ thống QLVBĐH dùng riêng)

- Kết nối các hệ thống QLVBDH là việc chuyển văn bản dưới dạng điện tử từ hệ thống QLVBDH này đến hệ thống QLVBDH khác.

2.1. Hiện trạng triển khai

Hiện trạng triển khai Hệ thống QLVBDH của Bộ thuộc trường hợp nào sau đây:

- Trường hợp 1: Hệ thống dùng chung của Bộ đã được tất cả các đơn vị sử dụng chung
- Trường hợp 2: Bộ có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng tất cả các hệ thống này đã kết nối với nhau
- Trường hợp 3: Bộ có hệ thống dùng chung triển khai cho một số đơn vị và một số đơn vị có hệ thống dùng riêng, nhưng các hệ thống này chưa kết nối hết với nhau

Nếu thuộc trường hợp 3, cung cấp thông tin sau:

- Số lượng đơn vị đã có Hệ thống QLVBDH: đơn vị, Tỷ lệ: %
- Số lượng đơn vị có Hệ thống QLVBDH đã kết nối với Hệ thống QLVBDH dùng chung: đơn vị, Tỷ lệ: %

2.2. Thông tin phục vụ đánh giá hiệu quả sử dụng Hệ thống QLVBDH

a. Tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số Cải cách hành chính (PAR Index) cấp Bộ

- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ hoàn toàn dưới dạng điện tử: %
- Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các đơn vị thuộc Bộ dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy: %
- Tỷ lệ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ sử dụng hệ thống quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc: %

b. Thống kê tại Văn thư Bộ

- Thống kê văn bản điện tử: Tổng số văn bản đi thống kê trên hệ thống QLVBDH tại bộ phận Văn thư Bộ (gọi tắt là tổng số văn bản điện tử - Σ VBĐT): văn bản
- Thống kê văn bản giấy: Tổng số văn bản đi thống kê trên Sổ đăng ký văn bản đi tại bộ phận Văn thư Bộ (gọi tắt là tổng số văn bản giấy - Σ VBG): văn bản
- Tỷ lệ giữa tổng số văn bản điện tử (Σ VBĐT)/ tổng số văn bản giấy (Σ VBG): %

3. Ứng dụng chữ ký số

3.1. Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp

- Tổng số đơn vị thuộc Bộ đã được cấp chứng thư số: đơn vị
- Tổng số CBCCVV đã được cấp chứng thư số: người

3.2. Về sử dụng chữ ký số trong thư điện tử

Hệ thống thư điện tử dùng chung của Bộ đã tích hợp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp chưa?

Đã tích hợp Chưa tích hợp

3.3. Về sử dụng chữ ký số trong Hệ thống QLVBĐH

a. Tình hình tích hợp chữ ký số trong hệ thống QLVBĐH dùng chung

Đã tích hợp Chưa tích hợp

b. Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng

- Trong nội bộ cơ quan (giữa Bộ với các đơn vị thuộc Bộ):/...../tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

- Với các cơ quan ngoài Bộ (giữa Bộ với các Bộ, ngành, địa phương khác):/...../tháng (Số lượng trung bình văn bản điện tử có chữ ký số/Tổng số văn bản điện tử/tháng)

4. Các ứng dụng đã triển khai

Ghi chú: Bộ và các đơn vị thuộc Bộ có thể triển khai nhiều ứng dụng

- Ứng dụng cơ bản là ứng dụng phục vụ chung cho hoạt động của Bộ và công tác quản trị nội bộ (nhân sự, tài sản, kinh phí hoạt động...).

- Ứng dụng chuyên ngành là ứng dụng nhằm thực hiện những công việc, nghiệp vụ chuyên ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước đặc thù của Bộ.

4.1. Ứng dụng cơ bản

a. Quản lý nhân sự

- Số đơn vị thuộc Bộ triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

b. Quản lý kế toán - tài chính

- Số đơn vị thuộc Bộ triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

c. Quản lý tài sản

- Số đơn vị thuộc Bộ triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

d. Quản lý Thi đua - Khen thưởng

- Số đơn vị thuộc Bộ triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

đ. Các ứng dụng khác, nêu rõ tên ứng dụng:

- Số đơn vị thuộc Bộ triển khai: đơn vị, Tỷ lệ: %

4.2. Triển khai nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP - Local Government Service Platform)

Bộ đã xây dựng LGSP cấp Bộ chưa?

- Đã xây dựng Đang xây dựng Chưa xây dựng

4.3. Ứng dụng chuyên ngành

Cung cấp danh sách các ứng dụng chuyên ngành tại **Bảng 1A.1**

5. Phần mềm Một cửa điện tử

Ghi chú: Phần mềm Một cửa điện tử là một ứng dụng CNTT nhằm tin học hóa các giao dịch giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan hành chính nhà nước và giữa các cơ quan hành chính nhà nước theo cơ chế “một cửa, một cửa liên thông”

5.1. Cách thức triển khai

Hiện trạng triển khai Phần mềm Một cửa điện tử của Bộ thuộc trường hợp nào sau đây:

- Triển khai theo mô hình một hệ thống tập trung (mô hình client - server trên nền web hay dạng windows form)
- Phần mềm dùng chung (một phần mềm nhưng được cài đặt riêng tại từng đơn vị)
- Phần mềm riêng lẻ (nhiều ứng dụng khác nhau của các nhà phát triển khác nhau)

5.2. Quy mô triển khai

Tổng số đơn vị thuộc Bộ đã triển khai: đơn vị

5.3. Hiệu quả sử dụng trong năm

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận qua Phần mềm Một cửa điện tử của Bộ: hồ sơ

- Tổng số hồ sơ được giải quyết đúng hạn: hồ sơ Tỷ lệ: %

6. Hệ thống hội nghị truyền hình

6.1. Tổng số điểm kết nối:

6.2. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ với các đơn vị thuộc Bộ được thực hiện trong năm:/.....

6.3. Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình trên tổng số cuộc họp giữa Bộ và địa phương được tổ chức trong năm:/.....

MỤC 4. TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HOẶC CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

1. Thông tin về Website/Portal của Bộ

1.1 Số lượng truy cập trong năm (theo công cụ đếm số lần truy cập):

1.2 Số lượng tin, bài, văn bản cung cấp trên Website/Portal của Bộ

TT	Tiêu chí	Số lượng tin, bài, văn bản đã đăng tải trong năm
1	Tin tức, sự kiện: các tin, bài về hoạt động, các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
2	Thông tin chỉ đạo, điều hành	
a	Ý kiến chỉ đạo điều hành của thủ trưởng cơ quan	
b	Ý kiến xử lý, phản hồi đối với các kiến nghị, yêu cầu của tổ chức, cá nhân	
c	Thông tin khen thưởng, xử phạt đối với tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan	
d	Lịch làm việc của lãnh đạo cơ quan (đăng tải theo tuần)	
3	Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách	
a	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	
b	Chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan	
4	Chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trong phạm vi cả nước	
5	Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan	
6	Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	
a	Đăng tải danh sách văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương chính sách cần xin ý kiến	
b	Ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân	
7	Thông tin báo cáo thống kê	
8	Thông tin về chương trình nghiên cứu, đề tài khoa học	
9	Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công	
	...	
Tổng số		

MỤC 5. CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

- Tổng số dịch vụ hành chính công (toàn bộ số thủ tục hành chính của Bộ): dịch vụ
- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2: dịch vụ
- Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: dịch vụ

Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 của Bộ tại **Bảng 1A.2**.

4. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: dịch vụ

Cung cấp danh sách các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 của Bộ tại **Bảng 1A.3**.

5. Sử dụng giao thức https

- Số lượng website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ sử dụng giao thức https: Website/portal

- Tỷ lệ website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ sử dụng giao thức https / tổng số website, portal cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của Bộ:/.....

MỤC 6. CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH CHO ỨNG DỤNG CNTT

Ghi chú: Các nội dung dưới đây có thể nằm trong một quyết định riêng hoặc chung trong một văn bản.

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
1	Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 5 năm	
2	Kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	
3	Báo cáo mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT trong năm báo cáo	
4	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo ứng dụng CNTT	
5	Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ	
6	Quy chế đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT	
7	Quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan nhà nước	
8	Quy định về danh mục các văn bản, tài liệu trao đổi chính thức bằng văn bản điện tử, không sử dụng văn bản giấy	
9	Quy chế quản lý, sử dụng chứng thư số và chữ ký số	
10	Quy chế quản lý và sử dụng hệ thống thư điện tử công vụ	
11	Quy chế vận hành và duy trì hoạt động cho cổng thông tin điện tử	
12	Quy định hoạt động quản lý, cung cấp dịch vụ công trực tuyến	

TT	Nội dung	Nếu có, vui lòng cung cấp số, tên, ngày văn bản và địa chỉ URLs (hoặc gửi kèm nếu không có địa chỉ URLs)
13	Chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	
14	Ban hành văn bản quy định về tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích (theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	
15	Ban hành danh sách mã định danh theo Quy chuẩn QCVN 102:2016/BTTTT	
16	Ban hành các văn bản gắn kết giữa ứng dụng CNTT với cải cách hành chính	
17	Ban hành các văn bản liên quan đến quy định kỹ thuật, phương án kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn để hướng dẫn kết nối giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong một hoặc nhiều các trường hợp sau: - Giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các đơn vị thuộc Bộ; - Kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia; hoặc với các hệ thống thông tin có quy mô và phạm vi từ Trung ương đến địa phương; hoặc với các hệ thống thông tin khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tỉnh.	
18	Các báo cáo về ứng dụng CNTT và phát triển Chính phủ điện tử	
19	Các văn bản khác liên quan đến ứng dụng CNTT	

MỤC 7. NHÂN LỰC CHO ỨNG DỤNG CNTT

1. Nhân lực cho ứng dụng CNTT

1.1. Tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ

- Số CBCCVC tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ: người

- Số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ: người

1.2. Tại các đơn vị thuộc Bộ

- Số đơn vị thuộc Bộ có CBCCVC chuyên trách về CNTT: đơn vị

- Tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT tại các đơn vị thuộc Bộ: người

1.3. CBCCVC chuyên trách CNTT của Bộ

- Tổng số CBCCVC chuyên trách CNTT của Bộ: người
- Tỷ lệ CBCCVC chuyên trách CNTT trung bình trên một đơn vị: người / đơn vị

1.4. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của CBCCVC chuyên trách CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT):

- Tiến sỹ: người
- Thạc sỹ: người
- Đại học: người
- Cao đẳng: người
- Trung cấp: người
- Khác: người
- Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISSP, Security+, CISA, CISM...):
..... người
- Số lượng CBCCVC có các chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP...):
..... người
- Số lượng CBCCVC có chứng chỉ về Quản trị cơ sở dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP...):
..... người

1.5. Kỹ năng ứng dụng CNTT các CBCCVC trong Bộ

- Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng máy tính để xử lý công việc: %
- Tỷ lệ CBCCVC thường xuyên sử dụng internet để xử lý công việc: %

2. Đào tạo về CNTT

2.1. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC chuyên trách CNTT của Bộ

- Số lượng CBCCVC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm: người
- Tỷ lệ được đào tạo (so với tổng số CBCCVC chuyên trách về CNTT của Bộ): %

2.2. Đào tạo về CNTT cho CBCCVC của Bộ

- Số lượng CBCCVC (không tính số lượng đã kê khai tại mục 2.1) được đào tạo về CNTT trong năm: người

MỤC 8. THÔNG TIN KHÁC

Vui lòng cung cấp thêm thông tin khác về tình hình ứng dụng CNTT ngoài các nội dung nêu trên và ý kiến khác (nếu có):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
.....

MỤC 9. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện báo cáo:
2. Đơn vị công tác:
3. Chức vụ:
4. Điện thoại cố định: Điện thoại di động:
5. Thư điện tử:

....., ngày tháng năm

Người khai
(Ký và ghi rõ họ, tên)

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng cơ quan
(Ký tên, đóng dấu)

Bảng 1A.1: DANH SÁCH CÁC ỨNG DỤNG CHUYÊN NGÀNH CỦA BỘ

TT	Tên ứng dụng	Đơn vị chủ trì	Quy mô sử dụng		Kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin khác (Có: 1/ Không: 0)
			<i>Đánh dấu [x] vào ô phù hợp</i>		
			Đơn vị thuộc Bộ	Các đơn vị trong và ngoài Bộ	
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
...					

Bảng 1A.2: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3 CỦA BỘ

Ghi chú: Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (6) và cột (7) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.

TT	Nhóm dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Tên cơ quan cung cấp	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm	Số lượng tình đã triển khai, sử dụng (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Bảng 1A.3: DANH SÁCH CÁC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 4 CỦA BỘ

Ghi chú:

- Không bao gồm các DVCTT mức độ 3 đã kê khai ở trên.
- Trường hợp không khai báo thông tin về số lượng hồ sơ tại cột (6) và cột (7) tương ứng với mỗi dịch vụ khai báo được hiểu là không có hồ sơ phát sinh qua DVCTT.

TT	Nhóm dịch vụ công	Tên dịch vụ công	Địa chỉ đăng tải dịch vụ	Tên cơ quan cung cấp	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm	Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận dưới cả hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong năm	Số lượng tình đã triển khai, sử dụng (nếu có)	Hình thức thanh toán (Ghi rõ: Chuyển khoản, thẻ, hình thức khác nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

MỤC 10. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

10.1. Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi của các đơn vị thuộc Bộ được tính bằng công thức (đơn vị tính Mbps):

$$\Sigma \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi} = (\Sigma \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\Sigma \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \Sigma \text{Băng thông xDSL} + \Sigma \text{Băng thông khác}$$

10.2. Tỷ lệ băng thông kết nối Internet quy đổi được tính bằng công thức:

$$\frac{\Sigma \text{Băng thông kết nối Internet quy đổi}}{\Sigma \text{CBCCVC}}$$

10.3. Trung tâm dữ liệu là một công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật (nhà trạm, hệ thống cáp) và hệ thống máy tính cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để lưu trữ, trao đổi và quản lý tập trung dữ liệu của một hay nhiều tổ chức, cá nhân (theo Thông tư số 03/2013/TT-BTTTT ngày 22/01/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với trung tâm dữ liệu).

10.4. Sổ đăng ký văn bản đi được sử dụng để quản lý văn bản đi của cơ quan được Quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22/11/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

10.5. Thường xuyên sử dụng: được tính bằng sử dụng trung bình ít nhất một ngày một lần phục vụ cho nhu cầu công việc.

10.6. Mô hình điện toán đám mây (cloud computing) là mô hình cung cấp các tài nguyên máy tính, tính toán, xử lý và lưu trữ dưới dạng dịch vụ thay vì dưới dạng sản phẩm, qua môi trường mạng, trong đó khách hàng có thể tự đặt được cấu hình theo nhu cầu. Các tài nguyên này bao gồm: hạ tầng (infrastructure), như: hệ thống mạng, phần cứng, máy tính, bộ lưu trữ,...; môi trường nền tảng (platform), như: hệ điều hành, phần mềm hệ thống, phần mềm công cụ, ...; phần mềm (software), như: phần mềm ứng dụng, tiện ích và ứng dụng máy tính khác.

10.7. LGSP – Local Government Service Platform: là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan; đơn vị thuộc phạm vi một Bộ, ngành, địa phương và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của Bộ, ngành, địa phương với các hệ thống bên ngoài.

10.8. Nội dung về đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin được quy định tại Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/04/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.